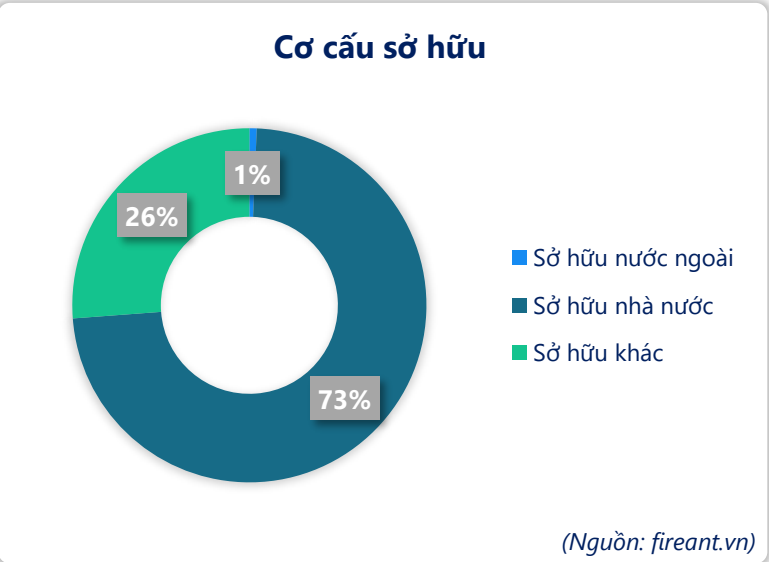
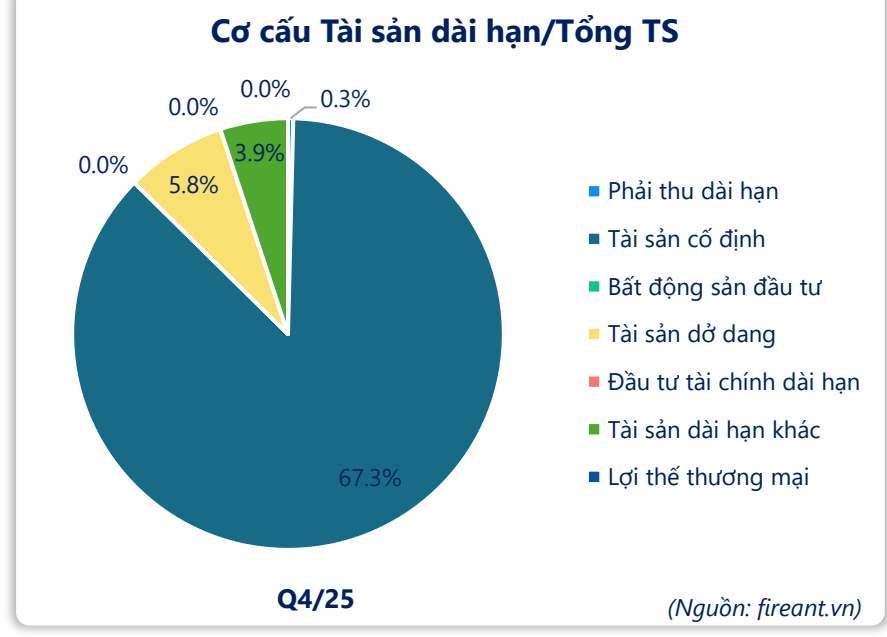
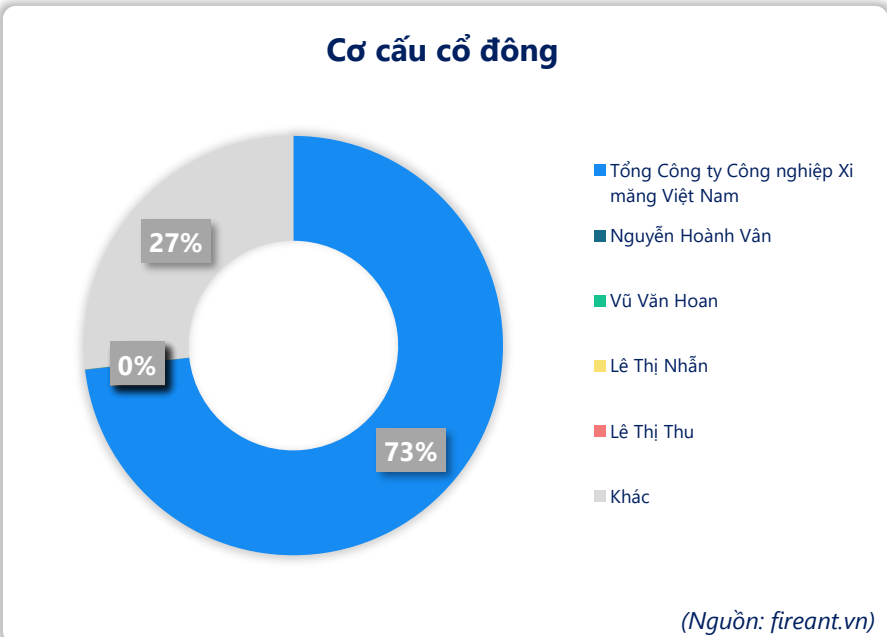
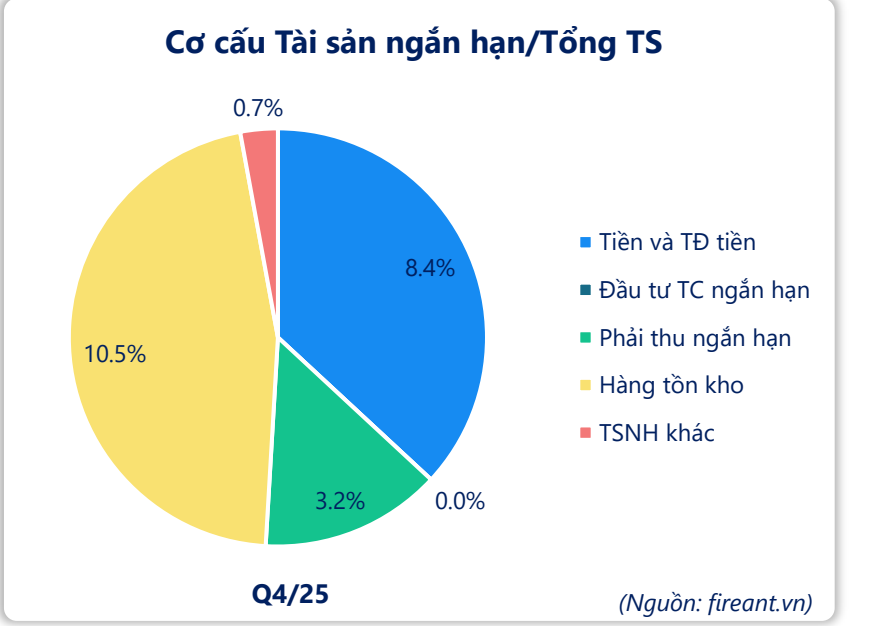
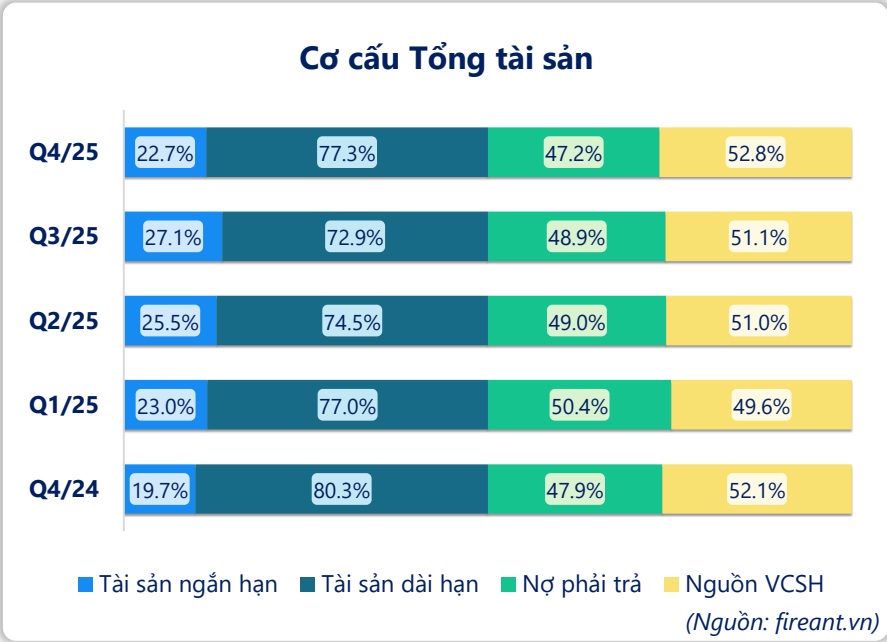


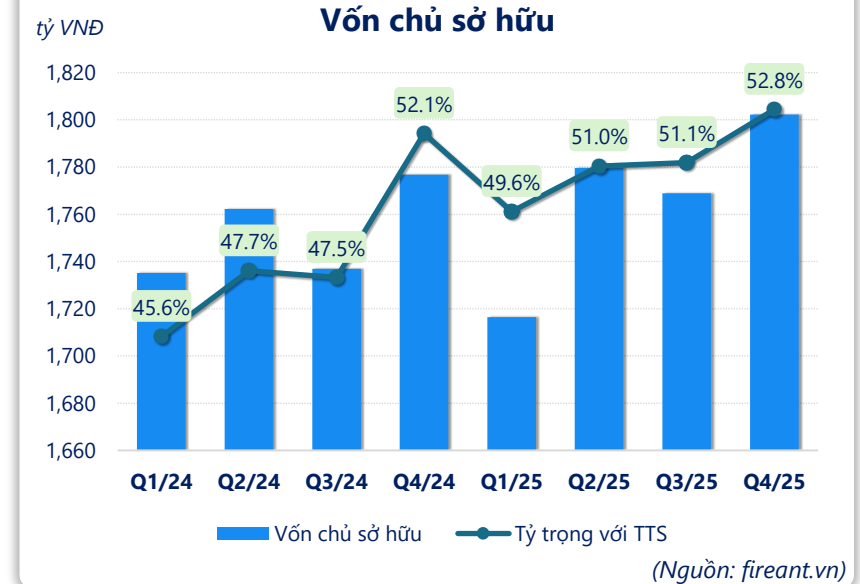
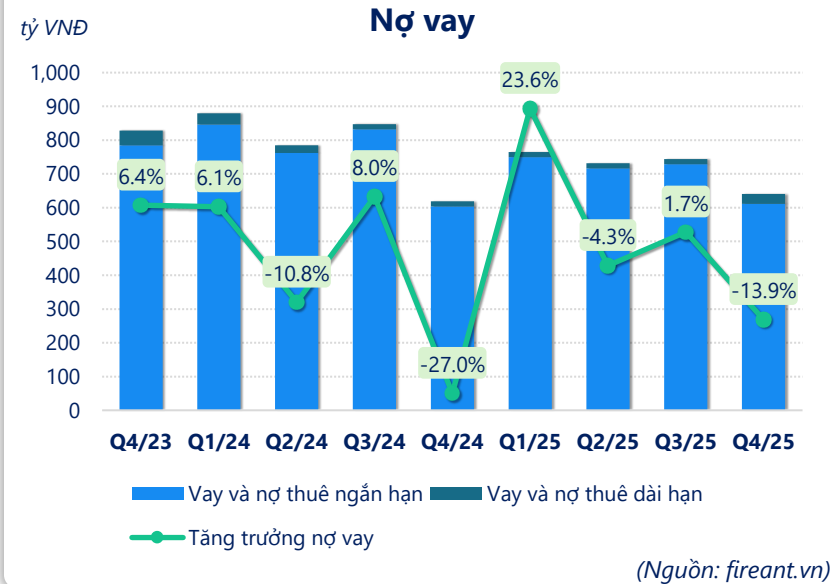
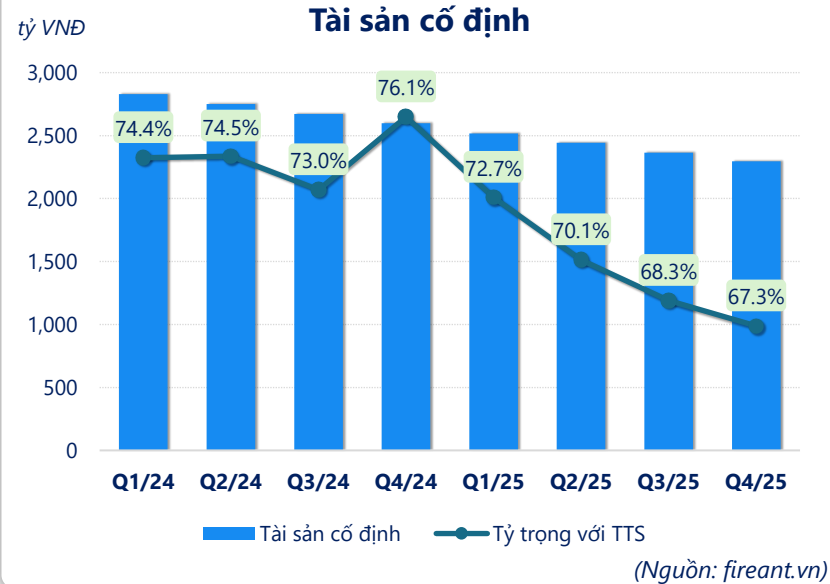
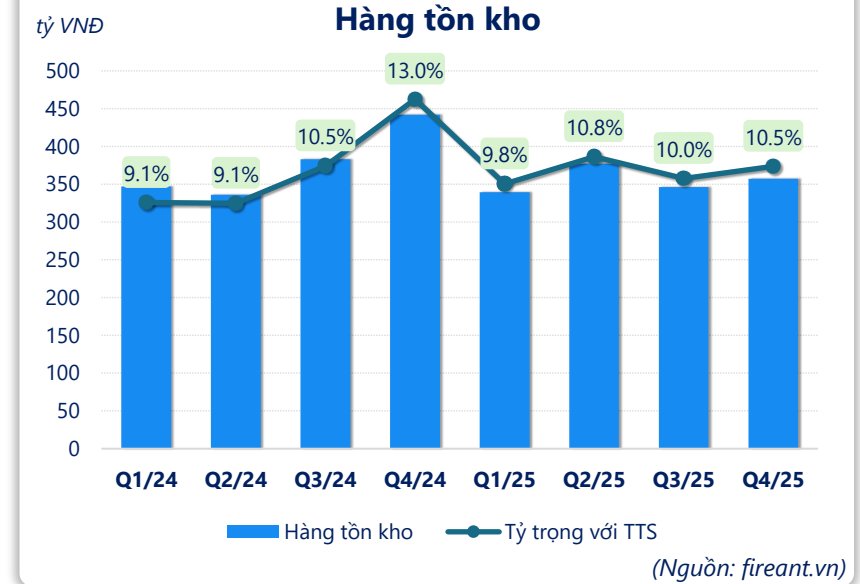
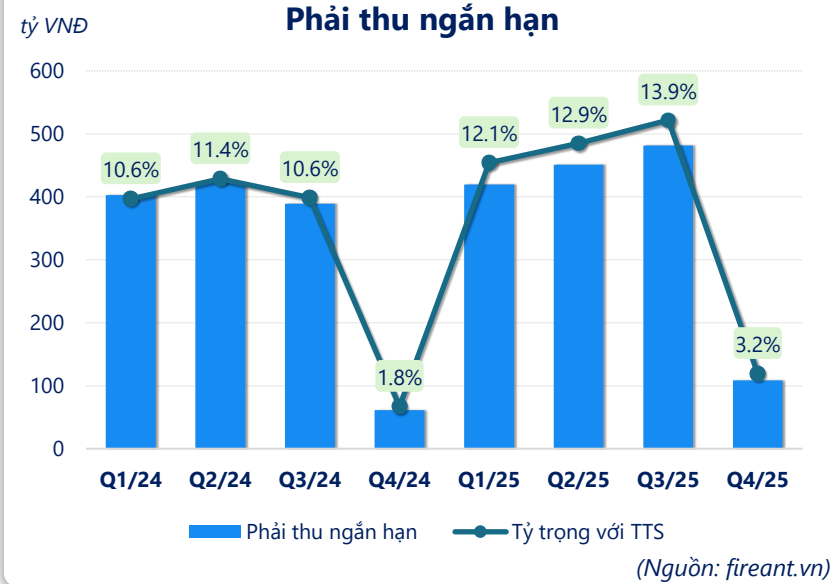
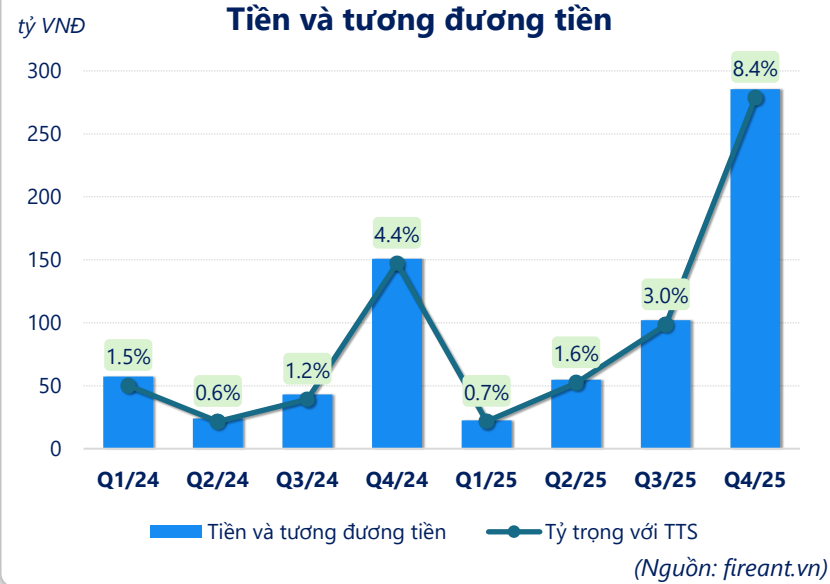
Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,200
SL cổ phiếu LH		123,209,812
KLGD BQ 20 phiên (CP)		42,705
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		936
P/E		31.0
EPS		245

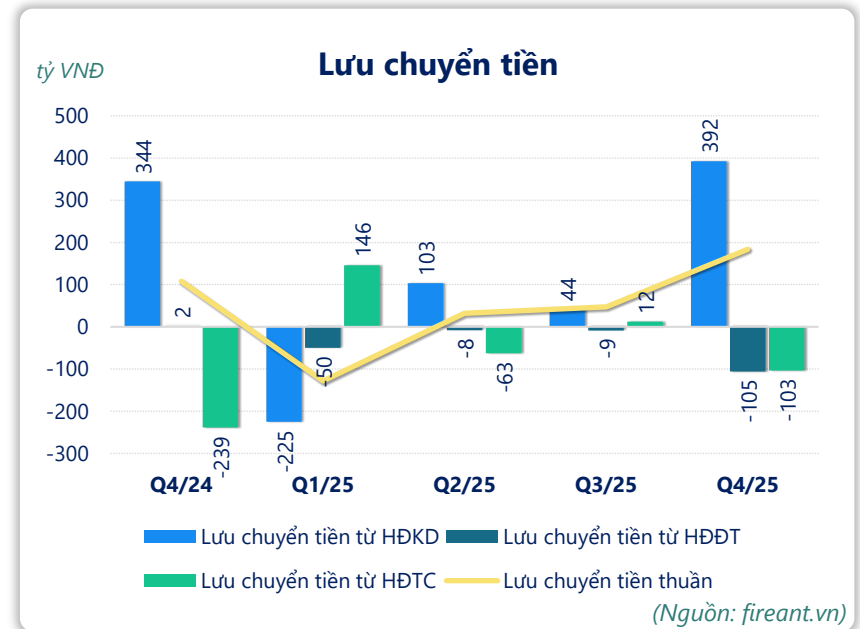
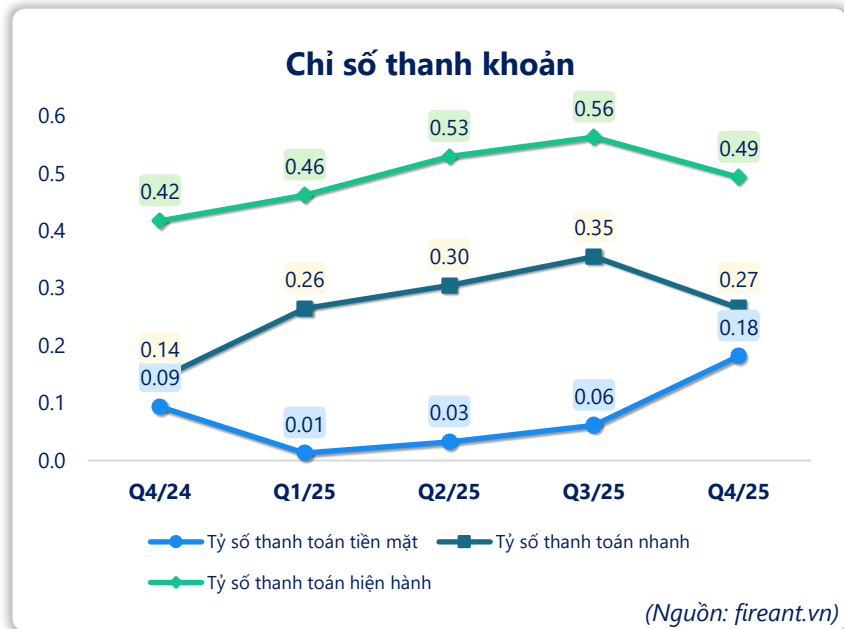
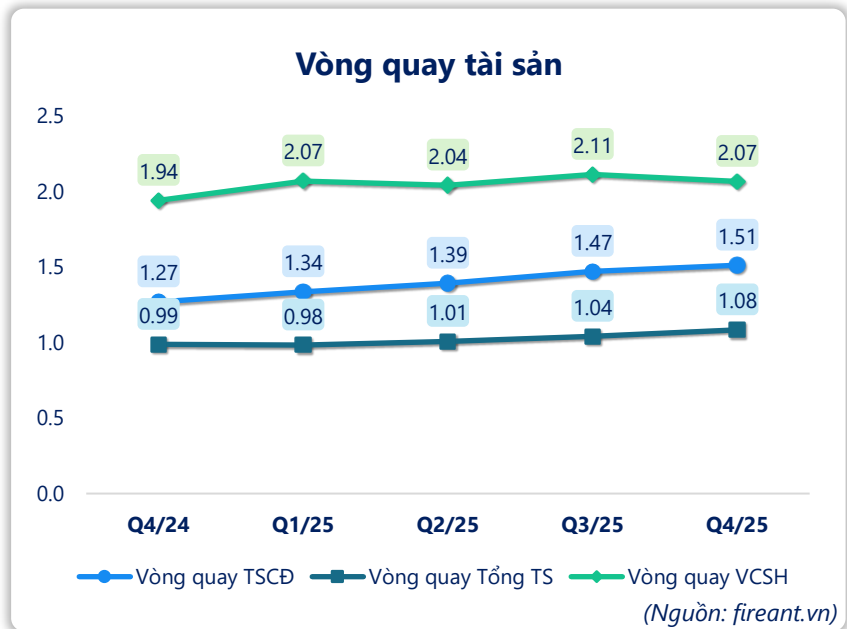
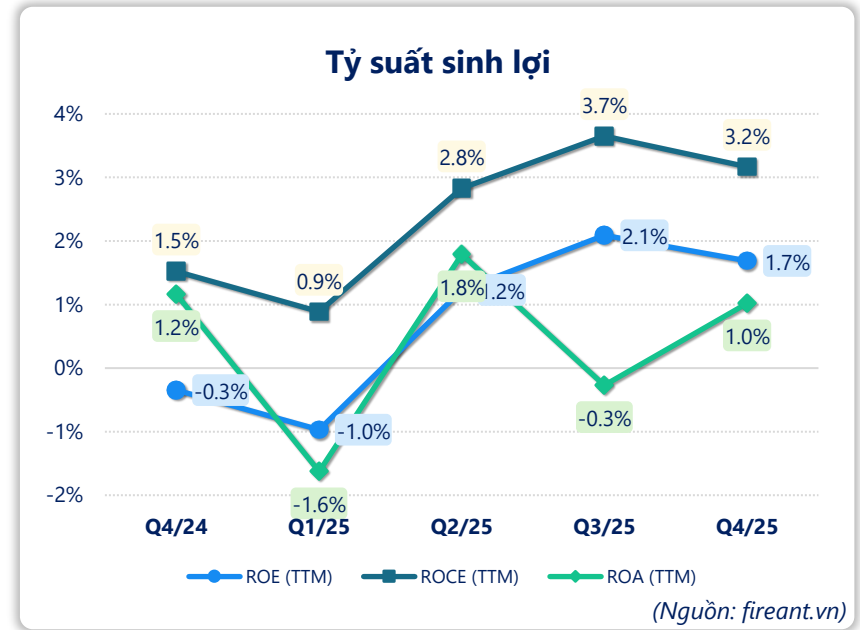
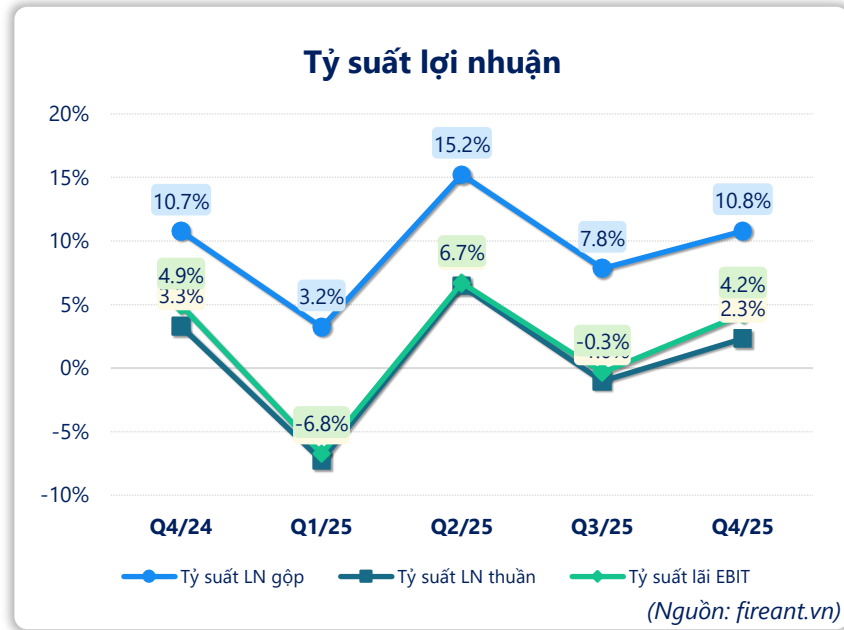
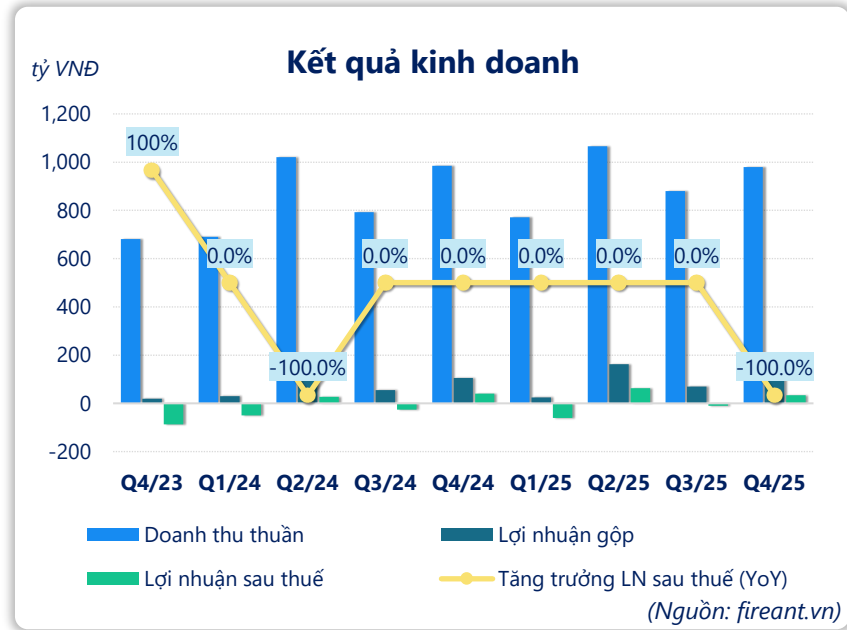
	YTD	1T	3T	6T
BCC	4.1%	-5.0%	-11.6%	-3.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%



CTCP Xi măng Bỉm Sơn (HNX: BCC)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,411	3,412	0.0%
Tài sản ngắn hạn	773	672	15.0%
Tiền và tương đương tiền	285	151	89.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	109	61.1	77.5%
Hàng tồn kho	357	442	-19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	18.5	21.3%
Tài sản dài hạn	2,638	2,740	-3.7%
Phải thu dài hạn	10.4	9.67	7.6%
Tài sản cố định	2,295	2,598	-11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	199	15.6	1172%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	134	117	14.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,609	1,636	-1.6%
Nợ ngắn hạn	1,570	1,612	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	611	604	1.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	682	725	-5.9%
Nợ dài hạn	39.5	23.9	65.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.7	15.0	97.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,802	1,777	1.4%
Vốn chủ sở hữu	1,802	1,777	1.4%
Vốn điều lệ	1,232	1,232	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	985	772	1,065	880	980
Giá vốn hàng bán	879	747	903	811	874
Lợi nhuận gộp	106	24.8	162	68.8	106
Doanh thu HĐTC	0.62	0.32	0.02	1.88	1.00
Chi phí TC	8.81	8.28	8.37	7.84	8.01
Chi phí lãi vay	8.64	8.28	8.28	7.75	7.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.4	42.1	52.6	45.7	42.5
Chi phí QLDN	30.9	30.7	32.3	26.3	33.4
LN thuần từ HĐKD	32.4	-56.0	68.9	-9.11	22.6
Lợi nhuận khác	7.51	-4.38	-5.78	-1.60	10.8
LN trước thuế	39.9	-60.4	63.1	-10.7	33.5
Lợi nhuận sau thuế	39.9	-60.4	63.1	-10.7	33.5
LNST của CĐ cty mẹ	41.1	-59.1	64.2	-9.59	34.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	344	-225	103	43.9	392
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.01	-49.5	-7.98	-9.08	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-239	146	-62.9	12.3	-103
Tiền đầu kỳ	43.1	151	22.5	54.7	102
Lưu chuyển tiền thuần	108	-128	32.2	47.1	184
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.02	0.30	-0.28
Tiền cuối kỳ	151	22.5	54.7	102	285

(Nguồn: fireant.vn)